

Số: /2026/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật quản lý, khai thác
quỹ đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15
được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số
43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định giao nhiệm
vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách
nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị
định số 111/2025/NĐ-CP, Nghị định số 125/2025/NĐ-CP và Nghị định số
214/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế tự
chủ của đơn vị sự nghiệp công lập được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số
111/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi
hành một số điều của Luật Đất đai được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số
151/2025/NĐ-CP, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP và Nghị định số 49/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường
quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước
của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh tại Tờ trình
số 156/TTr-PTQĐ ngày 08 tháng 6 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy định định mức kinh
tế - kỹ thuật quản lý, khai thác quỹ đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định định mức kinh tế - kỹ
thuật quản lý, khai thác quỹ đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 2. Điều khoản thi hành.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm 2026.

2. Quy định chuyển tiếp

a) Đối với các nhiệm vụ, kế hoạch, chương trình, dự án, dự toán mua sắm
được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và triển khai lựa chọn nhà thầu, giao
nhiệm vụ hoặc đặt hàng thực hiện theo các quy định hoặc định mức kinh tế - kỹ

thuật đã ban hành trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo Quyết định đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Trường hợp các nhiệm vụ, kế hoạch, chương trình, dự án, dự toán mua sắm được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhưng chưa triển khai lựa chọn nhà thầu, giao nhiệm vụ hoặc đặt hàng thì thực hiện điều chỉnh cập nhật theo định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại Quyết định này trước khi triển khai lựa chọn nhà thầu, giao nhiệm vụ hoặc đặt hàng theo quy định pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và TCTHPL (Bộ Tư pháp);
- Vụ pháp chế (Bộ Nông nghiệp và Môi trường);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Báo và Phát thanh truyền hình Quảng Trị;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm điều hành thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT_{TĐN}, TH_H.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Nam

QUY ĐỊNH

**Định mức kinh tế - kỹ thuật quản lý, khai thác quỹ đất
trên địa bàn tỉnh Quảng Trị**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND)

**Phần I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức kinh tế - kỹ thuật quản lý, khai thác quỹ đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị là căn cứ để tính đơn giá sản phẩm, dự toán kinh phí các nội dung công việc sau:

- Tiếp nhận, quản lý, bảo vệ quỹ đất;
- Cho thuê quỹ đất ngắn hạn;

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai;
- Tổ chức phát triển quỹ đất;
- Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân khác có liên quan hoạt động cho thuê quỹ đất ngắn hạn.

Điều 3. Căn cứ xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP, Nghị định số 125/2025/NĐ-CP và Nghị định số 214/2025/NĐ-CP;

Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP;

Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 151/2025/NĐ-CP, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP và Nghị định số 49/2026/NĐ-CP;

Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 35/2022/NĐ-CP và Nghị định số 10/2024/NĐ-CP;

Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08/12/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh

nghe nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT;

Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27/9/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31/12/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 4. Quy định về sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Định mức lao động

Định mức lao động là hao phí thời gian lao động cần thiết của người lao động trực tiếp sản xuất ra một sản phẩm (hoặc thực hiện một bước công việc hoặc một công việc cụ thể) và thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật hiện hành.

Thành phần của định mức lao động bao gồm:

a) Nội dung công việc: Liệt kê mô tả nội dung công việc, quy định các thao tác cơ bản, chủ yếu để thực hiện bước công việc.

b) Định biên: Xác định cấp bậc lao động kỹ thuật để thực hiện từng nội dung công việc theo quy định tại Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính và Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường được quy định chung về các ngạch tương đương là kỹ sư (KS).

c) Định mức: Quy định thời gian lao động trực tiếp sản xuất một đơn vị sản phẩm (thực hiện bước công việc); đơn vị tính là ngày công cá nhân hoặc ngày công nhóm/đơn vị sản phẩm; ngày công (ca) tính bằng 08 giờ làm việc.

Các mức ngoại nghiệp thể hiện dưới dạng phân số, trong đó:

- Tử số là mức lao động kỹ thuật (tính theo công nhóm, công cá nhân);
- Mẫu số là mức lao động phổ thông, tính theo công cá nhân.

Lao động phổ thông là lao động giản đơn để vận chuyển thiết bị, vật tư, mẫu vật, dẫn đường và các hoạt động khác trong quá trình sản xuất tạo ra sản phẩm.

Mức lao động kỹ thuật ngừng nghỉ việc do thời tiết của lao động kỹ thuật ngoại nghiệp được tính thêm 0,1 mức ngoại nghiệp quy định tại các bảng mức.

2. Định mức dụng cụ lao động

a) Định mức dụng cụ lao động là hao phí về dụng cụ lao động được sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm.

b) Thời hạn sử dụng dụng cụ thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

c) Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ dùng điện được tính trên cơ sở công suất của dụng cụ, thiết bị, 08 giờ làm việc trong 01 ngày công (ca) và định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị.

Mức điện năng trong các bảng định mức đã được tính theo công thức sau: Mức điện = (Công suất thiết bị/giờ x 08 giờ x số ca sử dụng thiết bị) + 5% hao hụt.

d) Mức dụng cụ nhỏ, giá trị thấp chưa được quy định trong các bảng định mức dụng cụ tại Phần II của định mức này được tính bằng 5% mức dụng cụ trong bảng định mức dụng cụ tương ứng.

3. Định mức vật liệu

a) Định mức sử dụng vật liệu là mức tiêu hao cho từng loại vật liệu để tạo ra một đơn vị sản phẩm hoặc một bước công việc tạo ra sản phẩm.

b) Mức vật liệu có giá trị thấp chưa được quy định trong các bảng định mức tại Phần II của định mức này và hao hụt vật liệu được tính bằng 8% mức vật liệu trong bảng định mức vật liệu tương ứng.

4. Định mức thiết bị

a) Định mức sử dụng thiết bị (máy móc) là số ca máy trực tiếp sử dụng để tạo ra một đơn vị sản phẩm hoặc bước công việc tạo ra sản phẩm.

b) Thời hạn sử dụng thiết bị thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

c) Điện năng tiêu thụ của thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất của dụng cụ, thiết bị, 08 giờ làm việc trong 01 ngày công (ca) và định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị.

Mức điện năng trong các bảng định mức đã được tính theo công thức sau: Mức điện = (Công suất thiết bị/giờ x 08 giờ x số ca sử dụng thiết bị) + 5% hao hụt.

5. Quy định khác

Các hoạt động lập nhiệm vụ; quản lý chung; thẩm định, kiểm tra, nghiệm thu; công tác phí; các hoạt động khác có liên quan trực tiếp đến nhiệm vụ sẽ được xác định trong quá trình lập nhiệm vụ theo quy định của pháp luật về lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi cho hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường.

Điều 5. Quy định viết tắt

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Định mức kinh tế - kỹ thuật	Định mức KT-KT
Đơn vị tính sản phẩm	ĐVT
Lao động kỹ thuật	LĐKT
Lao động phổ thông	LĐPT
Kỹ sư	KS
Nhân công	NC
1KS3	01 Kỹ sư bậc 3
1KS4	01 Kỹ sư bậc 4
1KS5	01 Kỹ sư bậc 5

Phần II ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Chương I TIẾP NHẬN, QUẢN LÝ, BẢO VỆ QUỸ ĐẤT

Điều 6. Nội dung công việc

1. Tiếp nhận quỹ đất

Thu thập hồ sơ tài liệu liên quan khu đất, phối hợp với cơ quan liên quan và chính quyền địa phương thực hiện quy trình, thủ tục và thực hiện tiếp nhận bàn giao đất trên thực địa.

2. Quản lý, bảo vệ quỹ đất

a) Xây dựng phương án quản lý, bảo vệ quỹ đất.

b) Bảo vệ tài sản trên khu đất.

c) Quản lý quỹ đất.

Tổ chức kiểm tra, giám sát và báo cáo công tác kiểm tra giám sát quản lý quỹ đất và xử lý các vấn đề liên quan (tần suất kiểm tra: 03 lần/tháng).

Điều 7. Định mức lao động

1. Tiếp nhận quỹ đất

Bảng số 01

STT	Nội dung công việc	Định biên lao động (người/nhóm)	Quy mô khu đất	ĐVT	Định mức (công nhóm)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Tiếp nhận quỹ đất	LĐKT (1KS3+1KS5)	Diện tích dưới 1,0ha	Công/khu đất, thửa đất	1,0	0,5
		LĐKT (1KS3+1KS5)	Diện tích từ 1,0ha đến dưới 10,0ha	Công/khu đất, thửa đất	1,0	1,0
		LĐKT (1KS3+1KS5)	Diện tích từ 10,0ha đến dưới 50,0ha	Công/khu đất, thửa đất	1,5	1,5
		LĐKT (1KS3+1KS5)	Diện tích từ 50ha trở lên	Công/khu đất, thửa đất	2,0	2,0

2. Quản lý, bảo vệ quỹ đất

Bảng số 02

STT	Nội dung công việc	Định biên lao động (người/nhóm)	Quy mô khu đất	ĐVT	Định mức (công nhóm)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Xây dựng phương án quản lý, bảo vệ quỹ đất	LĐKT (1KS3+1KS5)	Diện tích dưới 1,0ha	Công/khu đất, thửa đất	2,0	0,5
		LĐKT (1KS3+1KS5)	Diện tích từ 1,0ha đến dưới 10,0ha	Công/khu đất, thửa đất	3,0	1,0
		LĐKT (1KS3+1KS5)	Diện tích từ 10,0ha đến dưới 50,0ha	Công/khu đất, thửa đất	3,5	1,5
		LĐKT (1KS3+1KS5)	Diện tích từ 50ha trở lên	Công/khu đất, thửa đất	4,0	2,0
2	Bảo vệ tài sản trên khu đất	LĐPT (NC)		Công/tháng/khu đất, thửa đất		30,0
3	Quản lý quỹ đất	LĐKT (1KS3+1KS5)		Công/tháng/khu đất, thửa đất	3,0	3,0

Điều 8. Định mức dụng cụ lao động

1. Tiếp nhận quỹ đất

Bảng số 03

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Công suất tiêu thụ (kw/h)	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/khu đất, thửa đất)			
					Diện tích dưới 1,0ha	Diện tích từ 1,0ha đến dưới 10,0ha	Diện tích từ 10,0ha đến dưới 50,0ha	Diện tích từ 50ha trở lên
1	Bàn, ghế làm việc	Cái		120	3,00	4,00	6,00	8,00
2	Tủ để tài liệu	Cái		96	2,10	2,80	4,20	5,60
3	Quạt treo tường 0,04kW	Cái	0,04	60	1,50	2,00	3,00	4,00
4	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	0,04	60	3,00	4,00	6,00	8,00
5	Máy tính bấm số	Cái		36	0,90	1,20	1,80	2,40
6	Dập ghim	Cái		24	0,75	1,00	1,50	2,00
7	Điện năng	kW			1,44	1,92	2,88	3,84

2. Xây dựng phương án quản lý, bảo vệ quỹ đất

Bảng số 04

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Công suất tiêu thụ (kw/h)	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/khu đất, thửa đất)			
					Diện tích dưới 1,0ha	Diện tích từ 1,0ha đến dưới 10,0ha	Diện tích từ 10,0ha đến dưới 50,0ha	Diện tích từ 50ha trở lên
1	Bàn, ghế làm việc	Cái		120	5,00	8,00	10,00	12,00
2	Tủ để tài liệu	Cái		96	3,50	5,60	7,00	8,40
3	Quạt treo tường 0,04kW	Cái	0,04	60	2,50	4,00	5,00	6,00
4	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	0,04	60	5,00	8,00	10,00	12,00
5	Máy tính bấm số	Cái		36	1,50	2,40	3,00	3,60
6	Dập ghim	Cái		24	1,25	2,00	2,50	3,00
7	Điện năng	kW			2,40	3,84	4,80	5,76

3. Quản lý quỹ đất

Bảng số 05

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Công suất tiêu thụ (kw/h)	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/tháng/khu đất, thửa đất)			
					Diện tích dưới 1,0ha	Diện tích từ 1,0ha đến dưới 10,0ha	Diện tích từ 10,0ha đến dưới 50,0ha	Diện tích từ 50ha trở lên
1	Bàn, ghế làm việc	Cái		120	12,00	12,00	12,00	12,00
2	Tủ để tài liệu	Cái		96	8,40	8,40	8,40	8,40
3	Quạt treo tường 0,04kW	Cái	0,04	60	6,00	6,00	6,00	6,00
4	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	0,04	60	12,00	12,00	12,00	12,00
5	Máy tính bấm số	Cái		36	3,60	3,60	3,60	3,60
6	Dập ghim	Cái		24	3,00	3,00	3,00	3,00
7	Điện năng	kW			5,76	5,76	5,76	5,76

Điều 9. Định mức vật liệu**1. Tiếp nhận quỹ đất***Bảng số 06*

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (khu đất, thửa đất)			
			Diện tích dưới 1,0ha	Diện tích từ 1,0ha đến dưới 10,0ha	Diện tích từ 10,0ha đến dưới 50,0ha	Diện tích từ 50ha trở lên
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,003	0,003	0,003	0,003
2	Mực in A4 Laser	Hộp	0,031	0,036	0,038	0,039
3	Mực photocopy	Hộp	0,017	0,019	0,020	0,021
4	Bút bi	Cái	0,250	0,288	0,300	0,313
5	Sổ ghi chép	Quyển	0,075	0,086	0,090	0,094
6	Cặp 3 dây	Chiếc	0,625	0,719	0,750	0,781
7	Giấy A3	Ram	0,010	0,012	0,012	0,013
8	Giấy A4	Ram	0,063	0,072	0,075	0,078
9	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,200	0,230	0,240	0,250
10	Hộp ghim dập	Hộp	0,038	0,043	0,045	0,047

2. Xây dựng phương án quản lý, bảo vệ quỹ đất*Bảng số 07*

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (khu đất, thửa đất)			
			Diện tích dưới 1,0ha	Diện tích từ 1,0ha đến dưới 10,0ha	Diện tích từ 10,0ha đến dưới 50,0ha	Diện tích từ 50ha trở lên
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,005	0,010	0,010	0,010
2	Mực in A4 Laser	Hộp	0,063	0,070	0,080	0,080
3	Mực photocopy	Hộp	0,034	0,040	0,040	0,040
4	Bút bi	Cái	0,500	0,580	0,600	0,630
5	Sổ ghi chép	Quyển	0,150	0,170	0,180	0,190
6	Cặp 3 dây	Chiếc	1,250	1,440	1,500	1,560
7	Giấy A3	Ram	0,020	0,020	0,020	0,030
8	Giấy A4	Ram	0,125	0,140	0,150	0,160
9	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,400	0,460	0,480	0,500
10	Hộp ghim dập	Hộp	0,075	0,090	0,090	0,090

3. Quản lý quỹ đất

Bảng số 08

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (khu đất, thửa đất/tháng)			
			Diện tích dưới 1,0ha	Diện tích từ 1,0ha đến dưới 10,0ha	Diện tích từ 10,0ha đến dưới 50,0ha	Diện tích từ 50ha trở lên
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,010	0,010	0,010	0,010
2	Mực in A4 Laser	Hộp	0,130	0,140	0,150	0,160
3	Mực photocopy	Hộp	0,070	0,080	0,080	0,080
4	Bút bi	Cái	1,000	1,150	1,200	1,250
5	Sổ ghi chép	Quyển	0,300	0,350	0,360	0,380
6	Cặp 3 dây	Chiếc	2,500	2,880	3,000	3,130
7	Giấy A3	Ram	0,040	0,050	0,050	0,050
8	Giấy A4	Ram	0,250	0,290	0,300	0,310
9	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,800	0,920	0,960	1,000
10	Hộp ghim dập	Hộp	0,150	0,170	0,180	0,190

Điều 10. Định mức thiết bị

1. Tiếp nhận quỹ đất

Bảng số 09

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kw/h)	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (Ca/khu đất, thửa đất)			
					Diện tích dưới 1,0ha	Diện tích từ 1,0ha đến dưới 10,0ha	Diện tích từ 10,0ha đến dưới 50,0ha	Diện tích từ 50ha trở lên
1	Máy in khổ A3	Cái	0,5	84	1,20	1,20	1,80	2,40
2	Máy in khổ A4	Cái	0,5	84	1,60	1,60	2,40	3,20
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,4	84	2,00	2,00	3,00	4,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	96	1,20	1,20	1,80	2,40
5	Máy photocopy A3	Cái	1,5	84	0,60	0,60	0,90	1,20
6	Máy photocopy A4	Cái	1,5	84	0,80	0,80	1,20	1,60
7	Máy toàn đạc điện tử	Cái		120	0,50	1,00	1,50	2,00
8	Điện năng	kW			55,50	55,50	83,30	111,00

Ghi chú: Máy toàn đạc điện tử được sử dụng cho công tác ngoại nghiệp.

2. Xây dựng phương án quản lý, bảo vệ quỹ đất

Bảng số 10

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kw/h)	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (Ca/khu đất, thửa đất)			
					Diện tích dưới 1,0ha	Diện tích từ 1,0ha đến dưới 10,0ha	Diện tích từ 10,0ha đến dưới 50,0ha	Diện tích từ 50ha trở lên
1	Máy in khổ A3	Cái	0,5	84	2,40	3,60	4,20	4,80
2	Máy in khổ A4	Cái	0,5	84	3,20	4,80	5,60	6,40
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,4	84	4,00	6,00	7,00	8,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	96	2,40	3,60	4,20	4,80
5	Máy photocopy A3	Cái	1,5	84	1,20	1,80	2,10	2,40
6	Máy photocopy A4	Cái	1,5	84	1,60	2,40	2,80	3,20
7	Máy toàn đạc điện tử	Cái		120	0,50	1,00	1,50	2,00
8	Điện năng	kW			111,04	166,56	194,32	222,08

Ghi chú: Máy toàn đạc điện tử được sử dụng cho công tác ngoại nghiệp.

3. Quản lý quỹ đất

Bảng số 11

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kw/h)	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (Ca/tháng/khu đất, thửa đất)			
					Diện tích dưới 1,0ha	Diện tích từ 1,0ha đến dưới 10,0ha	Diện tích từ 10,0ha đến dưới 50,0ha	Diện tích từ 50ha trở lên
1	Máy in khổ A3	Cái	0,5	84	3,60	3,60	3,60	3,60
2	Máy in khổ A4	Cái	0,5	84	4,80	4,80	4,80	4,80
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,4	84	6,00	6,00	6,00	6,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	96	3,60	3,60	3,60	3,60
5	Máy photocopy A3	Cái	1,5	84	1,80	1,80	1,80	1,80
6	Máy photocopy A4	Cái	1,5	84	2,40	2,40	2,40	2,40
7	Máy toàn đạc điện tử	Cái		120	3,00	3,00	3,00	3,00
8	Điện năng	kW			166,56	166,56	166,56	166,56

Ghi chú: Máy toàn đạc điện tử được sử dụng cho công tác ngoại nghiệp.

Chương II

CHO THUÊ QUỸ ĐẤT NGẮN HẠN

Điều 11. Nội dung công việc

1. Lựa chọn tổ chức, cá nhân thuê đất ngắn hạn

a) Lập và phê duyệt danh mục các khu đất, thửa đất cho thuê đất ngắn hạn.

Tổ chức phát triển quỹ đất rà soát quỹ đất được giao quản lý nhưng chưa có quyết định giao đất, cho thuê đất để lập và phê duyệt danh mục các khu đất, thửa đất có khả năng cho thuê ngắn hạn, gồm các nội dung chủ yếu: Tên khu đất, thửa đất; vị trí, diện tích, hiện trạng khu đất, thửa đất; Bản đồ khu đất, thửa đất; Mục đích sử dụng đất; Đối tượng thuê đất (tổ chức hay cá nhân); thời hạn cho thuê đất; hình thức trả tiền thuê đất;

b) Xác định giá khởi điểm.

Tổ chức phát triển quỹ đất xác định giá khởi điểm cho thuê đất ngắn hạn, trình cơ quan có chức năng quản lý đất đai thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền quyết định giá khởi điểm.

c) Công bố, công khai thông tin khu đất, thửa đất cho thuê ngắn hạn.

Tổ chức phát triển quỹ đất công bố công khai trên trang thông tin điện tử của tổ chức phát triển quỹ đất và gửi hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền để đề nghị công bố công khai trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất. Nội dung công bố công khai gồm: Tên khu đất, thửa đất; vị trí, diện tích, hiện trạng khu đất, thửa đất; Bản đồ khu đất, thửa đất; Mục đích sử dụng đất; Đối tượng thuê đất (tổ chức hay cá nhân); thời hạn cho thuê đất; hình thức trả tiền thuê đất; Đơn giá khởi điểm cho thuê đất;

d) Tiếp nhận và niêm phong hồ sơ đăng ký thuê đất ngắn hạn

đ) Xác định và công bố tổ chức, cá nhân thuê đất ngắn hạn.

- Tổ chức phát triển quỹ đất thực hiện mở niêm phong thùng phiếu để lựa chọn tổ chức, cá nhân thuê đất ngắn hạn.

- Tổ chức phát triển quỹ đất xác định tổ chức, cá nhân đã đăng ký thuê đất ngắn hạn để ký hợp đồng.

- Tổ chức phát triển quỹ đất lập danh sách công bố kết quả tổ chức, cá nhân được thuê đất, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất, đồng thời thông báo đến các tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ xin thuê đất;

e) Đàm phán, hoàn thiện, ký hợp đồng cho thuê quỹ đất ngắn hạn.

f) Bàn giao đất trên thực địa.

Tổ chức phát triển quỹ đất phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất và các đơn vị liên quan để bàn giao đất trên thực địa cho tổ chức, cá nhân thuê đất.

2. Quản lý tổ chức, cá nhân thuê ngắn hạn

Tổ chức phát triển quỹ đất xây dựng kế hoạch kiểm tra và phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân thuê đất (tần suất kiểm tra: 01 lần/tháng). Kết thúc quá trình kiểm tra, tổng hợp kết quả, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền.

Điều 12. Định mức lao động

Bảng số 12

STT	Nội dung công việc	Định biên lao động (người/nhóm)	Quy mô khu đất	ĐVT	Định mức (công nhóm)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Lựa chọn tổ chức, cá nhân thuê đất ngắn hạn					
a)	Lập và phê duyệt danh mục các khu đất, thửa đất cho thuê đất ngắn hạn.	LĐKT (1KS3+1KS4+1KS5)		Công/khu đất, thửa đất	1,0	
b)	Xác định giá khởi điểm thuê đất ngắn hạn	LĐKT (1KS3+1KS4+1KS5)		Công/khu đất, thửa đất	1,0	
c)	Công bố, công khai thông tin khu đất, thửa đất cho thuê đất ngắn hạn	LĐKT (1KS3+1KS5)		Công/khu đất, thửa đất	0,5	
d)	Tiếp nhận và niêm phong hồ sơ đăng ký thuê đất ngắn hạn	LĐKT (1KS3+1KS4+1KS5)		Công/khu đất, thửa đất	0,5	
đ)	Xác định và công bố tổ chức, cá nhân thuê đất ngắn hạn	LĐKT (1KS3+1KS4+1KS5)		Công/khu đất, thửa đất	2,0	
e)	Đàm phán, hoàn thiện, ký hợp đồng cho thuê quỹ đất ngắn hạn	LĐKT (1KS3+1KS4+1KS5)		Công/khu đất, thửa đất	1,0	

STT	Nội dung công việc	Định biên lao động (người/nhóm)	Quy mô khu đất	ĐVT	Định mức (công nhóm)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
f)	Bàn giao đất trên thực địa	LĐKT (1KS3+1KS5)	Diện tích dưới 1,0ha	Công/khu đất, thửa đất	1,0	0,5
		LĐKT (1KS3+1KS5)	Diện tích từ 1,0ha đến dưới 10,0ha	Công/khu đất, thửa đất	1,0	1,0
		LĐKT (1KS3+1KS5)	Diện tích từ 10,0ha đến dưới 50,0ha	Công/khu đất, thửa đất	1,5	1,5
		LĐKT (1KS3+1KS5)	Diện tích từ 50ha trở lên	Công/khu đất, thửa đất	2,0	2,0
2	Quản lý tổ chức, cá nhân thuê đất ngắn hạn	LĐKT (1KS3+1KS5)		Công/tháng/khu đất, thửa đất	1,0	1,0

Điều 13. Định mức dụng cụ lao động

1. Lựa chọn tổ chức, cá nhân thuê đất ngắn hạn

Bảng số 13

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Công suất tiêu thụ (kw/h)	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/khu đất, thửa đất)			
					Diện tích dưới 1,0ha	Diện tích từ 1,0ha đến dưới 10,0ha	Diện tích từ 10,0ha đến dưới 50,0ha	Diện tích từ 50ha trở lên
1	Bàn, ghế làm việc	Cái		120	20,50	21,50	23,50	25,50
2	Tủ để tài liệu	Cái		96	14,35	15,05	16,45	17,85
3	Quạt treo tường 0,04kW	Cái	0,04	60	10,25	10,75	11,75	12,75
4	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	0,04	60	20,50	21,50	23,50	25,50
5	Máy tính bấm số	Cái		36	6,15	6,45	7,05	7,65
6	Dập ghim	Cái		24	5,13	5,38	5,88	6,38
7	Điện năng	kW			9,84	10,32	11,28	12,24

Bảng số 14

Xác định cơ cấu định mức theo nội dung công việc

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu định mức
1	Lập và phê duyệt danh mục cho thuê đất ngắn hạn	13,28%
2	Xác định giá khởi điểm thuê đất ngắn hạn	13,28%
3	Công bố, công khai thông tin khu đất, thửa đất cho thuê ngắn hạn	4,43%
4	Tiếp nhận và niêm phong hồ sơ đăng ký thuê đất ngắn hạn	6,64%
5	Xác định và công bố tổ chức, cá nhân thuê đất ngắn hạn	26,56%
6	Đàm phán, hoàn thiện, ký hợp đồng cho thuê quỹ đất ngắn hạn	13,28%
7	Bàn giao đất trên thực địa	22,53%
	Tổng cộng	100,00%

2. Quản lý tổ chức, cá nhân thuê đất ngắn hạn

Bảng số 15

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Công suất tiêu thụ (kw/h)	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (ca/tháng/khu đất, thửa đất)			
					Diện tích dưới 1,0ha	Diện tích từ 1,0ha đến dưới 10,0ha	Diện tích từ 10,0ha đến dưới 50,0ha	Diện tích từ 50ha trở lên
1	Bàn, ghế làm việc	Cái		120	4,00	4,00	4,00	4,00
2	Tủ để tài liệu	Cái		96	2,80	2,80	2,80	2,80
3	Quạt treo tường 0,04kW	Cái	0,04	60	2,00	2,00	2,00	2,00
4	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	0,04	60	4,00	4,00	4,00	4,00
5	Máy tính bấm số	Cái		36	1,20	1,20	1,20	1,20
6	Dập ghim	Cái		24	1,00	1,00	1,00	1,00
7	Điện năng	kW			1,92	1,92	1,92	1,92

Điều 14. Định mức vật liệu

1. Lựa chọn tổ chức, cá nhân thuê đất ngắn hạn

Bảng số 16

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (khu đất, thửa đất)			
			Diện tích dưới 1,0ha	Diện tích từ 1,0ha đến dưới 10,0ha	Diện tích từ 10,0ha đến dưới 50,0ha	Diện tích từ 50ha trở lên
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,300	0,350	0,360	0,380
2	Mực in A4 Laser	Hộp	1,500	1,730	1,800	1,880
3	Mực photocopy	Hộp	0,900	1,040	1,080	1,130

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (khu đất, thửa đất)			
			Diện tích dưới 1,0ha	Diện tích từ 1,0ha đến dưới 10,0ha	Diện tích từ 10,0ha đến dưới 50,0ha	Diện tích từ 50ha trở lên
4	Bút bi	Cái	1,500	1,730	1,800	1,880
5	Sổ ghi chép	Quyển	0,400	0,460	0,480	0,500
6	Cặp 3 dây	Chiếc	9,000	10,350	10,800	11,250
7	Giấy A3	Ram	0,300	0,350	0,360	0,380
8	Giấy A4	Ram	6,000	6,900	7,200	7,500
9	Hộp ghim kẹp	Hộp	5,000	5,750	6,000	6,250
10	Hộp ghim dập	Hộp	3,000	3,450	3,600	3,750

Bảng số 17

Xác định cơ cấu định mức theo nội dung công việc

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu định mức
1	Lập và phê duyệt danh mục cho thuê đất ngắn hạn	15,38%
2	Xác định giá khởi điểm thuê đất	15,38%
3	Công bố, công khai thông tin khu đất, thửa đất cho thuê	5,13%
4	Tiếp nhận và niêm phong hồ sơ đăng ký thuê đất	7,69%
5	Xác định và công bố tổ chức, cá nhân thuê đất ngắn hạn	30,77%
6	Đàm phán, hoàn thiện, ký hợp đồng cho thuê quỹ đất ngắn hạn	15,38%
7	Bàn giao đất trên thực địa	10,26%
	Tổng cộng	100,00%

2. Quản lý tổ chức, cá nhân thuê đất ngắn hạn

Bảng số 18

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (khu đất, thửa đất/tháng)			
			Diện tích dưới 1,0ha	Diện tích từ 1,0ha đến dưới 10,0ha	Diện tích từ 10,0ha đến dưới 50,0ha	Diện tích từ 50ha trở lên
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,003	0,003	0,003	0,003
2	Mực in A4 Laser	Hộp	0,031	0,036	0,038	0,039
3	Mực photocopy	Hộp	0,017	0,019	0,020	0,021
4	Bút bi	Cái	0,250	0,288	0,300	0,313
5	Sổ ghi chép	Quyển	0,075	0,086	0,090	0,094
6	Cặp 3 dây	Chiếc	0,625	0,719	0,750	0,781
7	Giấy A3	Ram	0,010	0,012	0,012	0,013
8	Giấy A4	Ram	0,063	0,072	0,075	0,078
9	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,200	0,230	0,240	0,250
10	Hộp ghim dập	Hộp	0,038	0,043	0,045	0,047

Điều 15. Định mức thiết bị**1. Lựa chọn tổ chức, cá nhân thuê đất ngắn hạn***Bảng số 19*

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kw/h)	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (Ca/khu đất, thửa đất)			
					Diện tích dưới 1,0ha	Diện tích từ 1,0ha đến dưới 10,0ha	Diện tích từ 10,0ha đến dưới 50,0ha	Diện tích từ 50ha trở lên
1	Máy in khổ A3	Cái	0,5	84	11,70	11,70	12,30	12,90
2	Máy in khổ A4	Cái	0,5	84	15,60	15,60	16,40	17,20
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,4	84	19,50	19,50	20,50	21,50
4	Máy tính xách tay	Cái	0,2	84	0,50	0,50	0,50	0,50
5	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	96	11,70	11,70	12,30	12,90
6	Máy photocopy A3	Cái	1,5	84	5,85	5,85	6,15	6,45
7	Máy photocopy A4	Cái	1,5	84	7,80	7,80	8,20	8,60
8	Máy toàn đạc điện tử	Cái		120	0,50	1,00	1,50	2,00
9	Máy chiếu Projector	Cái	0,5	60	0,50	0,50	0,50	0,50
10	Điện năng	kW			544,12	544,12	571,88	599,64

Ghi chú: Máy toàn đạc điện tử được sử dụng cho công tác bàn giao đất trên thực địa (ngoại nghiệp).

*Bảng số 20***Xác định cơ cấu định mức theo nội dung công việc**

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu định mức	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Lập và phê duyệt danh mục cho thuê đất ngắn hạn	15,38%	
2	Xác định giá khởi điểm thuê đất	15,38%	
3	Công bố, công khai thông tin khu đất, thửa đất cho thuê	5,13%	
4	Tiếp nhận và niêm phong hồ sơ đăng ký thuê đất	7,69%	
5	Xác định và công bố tổ chức, cá nhân thuê đất ngắn hạn	30,77%	

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu định mức	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
6	Đàm phán, hoàn thiện, ký hợp đồng cho thuê quỹ đất ngắn hạn	15,38%	
7	Bàn giao đất trên thực địa	10,26%	100,00%
	Tổng cộng	100,0%	100,0%

2. Quản lý tổ chức, cá nhân thuê đất ngắn hạn

Bảng số 21

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kw/h)	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức (Ca/tháng/khu đất, thửa đất)			
					Diện tích dưới 1,0ha	Diện tích từ 1,0ha đến dưới 10,0ha	Diện tích từ 10,0ha đến dưới 50,0ha	Diện tích từ 50ha trở lên
1	Máy in khổ A3	Cái	0,5	84	1,20	1,20	1,20	1,20
2	Máy in khổ A4	Cái	0,5	84	1,60	1,60	1,60	1,60
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,4	84	2,00	2,00	2,00	2,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	96	1,20	1,20	1,20	1,20
5	Máy photocopy A3	Cái	1,5	84	0,60	0,60	0,60	0,60
6	Máy photocopy A4	Cái	1,5	84	0,80	0,80	0,80	0,80
7	Máy toàn đạc điện tử	Cái		120	1,00	1,00	1,00	1,00
8	Điện năng	kW			55,52	55,52	55,52	55,52

Ghi chú: Máy toàn đạc điện tử được sử dụng cho công tác ngoại nghiệp./.